

BẢN TIN

Nợ công

Số 4

BỘ TÀI CHÍNH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Các bảng số liệu thống kê

2010 - 2014

Hà Nội, tháng 4 – 2016

Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

Bộ Tài chính

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam

28 Trần Hưng Đạo

Hoàn Kiếm, Hà Nội

Việt Nam

Điện thoại: +84.4.2220.2828

Fax: +84.4.2220.2868

Email: taichinhdoingoi@mof.gov.vn

Mục lục

Lời nói đầu	5
Phần I: Giới thiệu chung	
Các ký hiệu và chữ viết tắt	7
Phạm vi.....	8
Phương pháp luận.....	8
Nguồn dữ liệu.....	9
Phần II: Số liệu thống kê	
Tỷ giá áp dụng.....	10
Bảng số liệu nợ công	11
Các biểu đồ.....	15
Phần III: Các định nghĩa.....	16

Lời nói đầu

Việc thu thập, tổng hợp và công khai thông tin về nợ công được quy định tại Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/07/2010 của Chính phủ về Nghiệp vụ quản lý nợ công. Đây là Bản tin về nợ công được phát hành nhằm thực hiện các quy định về Công bố thông tin về nợ công tại Nghị định nói trên.

Bản tin thống kê này báo cáo về tình hình nợ công của Việt Nam. Bản tin được xuất bản 6 tháng một lần, độ trễ là 6 tháng.

Thông tin về nợ công do Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại, Bộ Tài chính Việt Nam tổng hợp và biên soạn từ nguồn số liệu của các đơn vị có liên quan (Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Kho bạc Nhà nước) và các cơ quan có liên quan (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bản tin này bao gồm các bảng về số liệu nợ tại từng thời điểm, số liệu nợ theo thời kỳ trên thực tế cũng như dự báo.

Để tránh sự hiểu sai về các con số được đưa ra trong mỗi bảng, cần thiết phải hiểu và nhận thức rõ về phạm vi số liệu, sự phân loại và các định nghĩa về các thuật ngữ kỹ thuật trong bản tin này. Các thông tin sẽ được nêu cụ thể trong phần Giới thiệu chung.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với độc giả Bản tin số 4 về nợ công của Việt Nam giai đoạn 2010-2014. Số liệu thống kê của năm 2013 đã được điều chỉnh sau khi quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2013 được Quốc hội phê chuẩn. Số liệu thống kê năm 2014 có thể sẽ được chỉnh lý sau khi quyết toán Ngân sách Nhà nước được Quốc hội phê chuẩn. Ban biên tập rất mong nhận được các ý kiến nhận xét, đóng góp để tiếp tục hoàn thiện trong các số xuất bản tiếp theo.

Các ý kiến nhận xét, đóng góp xin gửi về:

Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính


28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội,

Điện thoại: +84.4.2220.2828

Fax: +84.4.2220.2868

Email: taichinhdoingoi@mof.gov.vn

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP



Trương Hùng Long

Cục trưởng

Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

Bộ Tài chính

PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG

Các ký hiệu và chữ viết tắt

Người cho vay/Nhà tài trợ

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IFAD	Quỹ phát triển Nông nghiệp quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
NDF	Quỹ Phát triển Bắc Âu
NIB	Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
OFID	Quỹ OPEC cho Phát triển quốc tế
EIB	Ngân hàng đầu tư Châu Âu

Tiền tệ

AUD	Đô la Úc	KWD	Dina Cô oét
CAD	Đô la Canada	MYR	Ringit Malaysia
CHF	Phrăng Thụy Sĩ	NOK	Cua ron Na uy
CNY	Nhân dân tệ	NZD	Đô la New Zealand
DKK	Cua ron Đan Mạch	SDR	Quyền rút vốn đặc biệt
EUR	Đồng tiền chung châu Âu	SEK	Cu ron Thụy Điển
GBP	Bảng Anh	SGD	Đô la Singapore
INR	Ru pi Ấn Độ	THB	Bạt Thái Lan
JPY	Yên Nhật	USD	Đô la Mỹ
KRW	Uôn Hàn Quốc	VND	Đồng Việt Nam

Các ký hiệu khác:

MOF	Bộ Tài chính Việt Nam
DMEF	Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại
DMFAS	Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính
BOP	Cán cân thanh toán

Phạm vi

Bản tin thống kê nợ cung cấp thông tin về nợ công của Việt Nam, gồm: nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ nước ngoài của doanh nghiệp tự vay tự trả.

Số liệu về nợ của chính quyền địa phương chưa được tổng hợp trong Bản tin lần này.

Phương pháp luận

Phương pháp tổng hợp số liệu

Sử dụng Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS) của Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên Hợp quốc (UNCTAD), Bộ Tài chính biên tập số liệu từ các khoản vay và cung cấp các báo cáo tổng hợp về tổng nợ nước ngoài của Chính phủ Trung ương, các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh. Đối với số liệu nợ trong nước của Chính phủ được tổng hợp từ các báo cáo thống kê.

Quy đổi về một loại tiền chung

Để tạo ra một bảng tóm tắt về nợ, dữ liệu nợ cần phải được chuyển đổi về một loại tiền chung, có thể là đồng đô la Mỹ (USD), hay đồng Việt Nam (VNĐ). Việc chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Các số liệu về nợ tại thời điểm như là dư nợ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ;

- Các số liệu về nợ theo thời kỳ như số trả nợ hay số rút vốn trong một thời kỳ, sẽ được

chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm giao dịch được thực hiện.

Tỷ giá quy đổi được sử dụng cho các giao dịch được công bố một lần trong tháng. Tỷ giá quy đổi hàng tháng sẽ được công bố vào ngày 25 mỗi tháng, được sử dụng cho tháng tiếp sau.

Phân loại

Cách phân loại nợ công tuân thủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công, đồng thời thống nhất với tiêu chuẩn quốc tế, như được giới thiệu trong cuốn “Thống kê nợ công: Hướng dẫn cho người sử dụng”⁽¹⁾.

Chính sách điều chỉnh

Các số liệu ở các cột có ký hiệu chữ “(P)” mới chỉ là số tạm thời, do đó sẽ có sự điều

¹ Ngân hàng Thanh toán quốc tế, Phòng thư ký của Khối Thịnh vượng chung, Eurostat, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), Phòng thư ký Câu Lạc bộ Paris, Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD) và Ngân hàng Thế giới (2011), Thống kê nợ công: Hướng dẫn cho người sử dụng .



chỉnh. Điều này là do với một số giao dịch, đặc biệt là giao dịch rút vốn đôi khi nhận được thông báo muộn hơn 3 đến 6 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Và do đó, số liệu dư nợ và rút vốn có thể không phản ánh đúng tình hình nợ thực tế.

Để giải quyết vấn đề này, trong kỳ báo cáo 6 tháng sau đó, sẽ có sự điều chỉnh những số liệu này, và cột số liệu đó sẽ có thêm ký hiệu “(R)”, có nghĩa là đã điều chỉnh.

Nguồn dữ liệu

Dữ liệu nợ

Nguồn cung cấp thông tin chính cho các bảng số liệu này là dữ liệu nợ công của Việt Nam do Bộ Tài chính quản lý thông qua việc sử dụng phần mềm DMFAS và tổng hợp báo cáo thống kê từ các cơ quan có liên quan.

Dữ liệu tham chiếu

Dữ liệu tham chiếu hay các thông tin chung cần thiết trong việc quản trị dữ liệu nợ và/hoặc các giao dịch bao gồm:

- Tỷ giá;

- Lãi suất/lãi suất thả nổi dùng chung, như LIBOR, SIBOR, v.v...

Tỷ giá được áp dụng cho các giao dịch hàng ngày (rút vốn và trả nợ) và/hoặc các số liệu thời điểm và dự báo số liệu thời kỳ là tỷ giá hạch toán hàng tháng, được công bố vào ngày 25 của tháng trước, sử dụng cho mục đích hạch toán ngân sách.

PHẦN II

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Tỷ giá áp dụng

So với 1 đô la Mỹ (USD)

Loại tiền	Ngày				
	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014
AUD	1,03648	1,00634	0,95849	1,10156	1,17563
CAD	1,01750	1,03498	0,99280	1,05960	1,13591
CHF	0,99860	0,92281	0,92618	0,90470	0,96529
CNY	6,66681	6,37738	6,22660	6,09210	6,14401
DKK	5,68533	5,58470	5,73774	5,47420	5,97301
EUR	0,76103	0,75104	0,76924	0,73421	0,80307
GBP	0,64238	0,64354	0,62336	0,61106	0,63710
INR	45,72947	52,13784	54,5235	62,41000	61,94169
JPY	84,11979	77,91386	82,3241	102,52000	118,03333
KRW	1.148,78600	1.155,72220	1.096,21100	1.058,40000	1.118,21050
KWD	0,28110	0,27690	0,28145	0,28211	0,29113
MYR	3,15200	3,18186	3,03792	3,22450	3,37292
NOK	6,14500	5,89153	5,67365	6,08290	6,95223
NZD	1,34120	1,32377	1,21566	1,23457	1,27420
SDR	0,65540	0,64451	0,65154	0,65272	0,68322
SEK	6,96790	6,92971	6,65431	6,53800	7,45212
SGD	1,31710	1,30043	1,22000	1,25500	1,30312
THB	30,18976	31,28271	30,67452	32,06000	32,78704
VND	18.932,00000	20.803,00000	20.828,00000	21.036,00000	21.246,00000

Mẫu số 5.01

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014
Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%) (*)	56,3	54,9	50,8	54,5	58,0
Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%) (*)	42,2	41,5	37,4	37,3	38,3
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	3,4	3,5	3,5	4,3	4,1
Dư nợ chính phủ so với GDP (%) (*)	44,6	43,2	39,4	42,6	46,4
Dư nợ chính phủ so với thu ngân sách (%)	157,9	162,0	172,0	184,4	211,5
Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN (%)	17,6	15,6	14,6	12,6	13,8
Nghĩa vụ nợ dự phòng so với thu ngân sách (%)	5,5	6,7	9,8	9,7	8,5
Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ (triệu USD)	2.000,0	3.500,0	3.500,0	1.800,0	2.800,0

* Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2014 được tính trên cơ sở GDP năm 2014 do Tổng cục Thống kê công bố tháng 6/2015

Biểu số 5.02

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
2010 - 2014
(Triệu USD, tỷ VND)

	2010		2011		2012		2013 (R)		2014 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	46.978,07	889.388,73	52.529,01	1.092.761,48	61.430,99	1.279.484,48	72.280,99	1.528.066,24	85.947,99	1.826.051,12
Nợ nước ngoài	28.008,30	530.253,02	32.032,50	666.372,68	34.925,78	727.434,05	36.281,66	763.224,42	38.130,72	810.125,34
Nợ trong nước	18.969,77	359.135,71	20.496,51	426.388,80	26.505,21	552.050,43	35.999,33	764.841,82	47.817,27	1.015.925,78
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	11.423,99	210.952,73	10.029,65	204.452,76	13.548,72	292.670,00	19.330,07	403.899,96	25.192,05	534.626,73
Nợ nước ngoài	4.677,89	85.959,33	3.835,25	78.588,66	4.446,32	92.394,00	5.259,87	109.607,76	6.380,55	134.957,66
Nợ trong nước	6.746,10	124.993,40	6.194,40	125.864,10	9.102,40	200.276,00	14.070,20	294.292,20	18.811,50	399.669,07
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	4.702,80	87.104,50	5.184,76	110.633,53	6.133,09	154.385,68	8.886,74	185.840,28	12.286,81	260.802,98
Nợ nước ngoài	1.125,58	20.843,37	1.288,83	26.185,79	1.417,54	29.399,00	1.855,68	38.778,72	2.470,60	52.247,81
Nợ trong nước	3.577,22	66.261,13	3.895,93	84.447,74	4.715,55	124.986,68	7.031,06	147.061,56	9.816,21	208.555,17
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	3.379,16	62.601,58	3.818,22	78.449,86	4.028,09	110.548,44	6.016,14	125.818,05	8.852,57	187.916,88
Nợ nước ngoài	718,11	13.312,70	800,03	16.277,75	879,70	18.201,00	1.326,80	27.735,89	1.894,88	40.093,84
Nợ trong nước	2.661,05	49.288,88	3.018,19	62.172,11	3.148,39	92.347,44	4.689,34	98.082,16	6.957,69	147.823,04
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	1.323,65	24.502,92	1.366,53	32.183,67	2.105,00	43.837,24	2.870,60	60.022,23	3.434,24	72.886,10
Nợ nước ngoài	407,48	7.530,67	488,80	9.908,04	537,84	11.198,00	528,88	11.042,83	575,72	12.153,97
Nợ trong nước	916,17	16.972,25	877,73	22.275,63	1.567,16	32.639,24	2.341,72	48.979,40	2.858,52	60.732,13

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

VAY VÀ TRẢ NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
2010 - 2014
(Triệu USD, tỷ VND)

	2010		2011		2012		2013 (R)		2014 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	11.935,00	225.953,42	13.862,17	288.374,75	16.473,00	343.099,50	18.827,84	396.061,88	19.892,67	422.639,77
Nợ nước ngoài	4.732,97	89.604,65	5.611,41	116.734,15	7.232,02	150.628,46	8.960,17	188.485,57	9.921,97	210.802,28
Nợ trong nước	7.202,03	136.348,77	8.250,76	171.640,60	9.240,98	192.471,04	9.867,67	207.576,31	9.970,70	211.837,49
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	3.896,81	72.378,45	3.896,55	82.204,72	5.058,08	105.345,49	5.298,11	110.893,45	3.560,74	75.402,88
Nợ nước ngoài	1.044,89	19.536,45	1.257,31	25.892,40	2.283,95	47.569,32	2.569,03	53.812,08	1.965,93	41.519,56
Nợ trong nước	2.851,92	52.842,00	2.639,24	56.312,32	2.774,13	57.776,17	2.729,08	57.081,37	1.594,81	33.883,32
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	1.844,25	34.183,56	2.301,01	46.925,52	3.512,76	73.158,27	3.837,68	80.269,54	3.479,04	73.786,67
Nợ nước ngoài	527,50	9.765,36	616,55	12.533,13	876,41	18.251,79	1.081,49	22.620,99	1.177,77	24.894,20
Nợ trong nước	1.316,75	24.418,20	1.684,46	34.392,39	2.636,35	54.906,48	2.756,19	57.648,55	2.301,26	48.892,47
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	1.191,18	22.090,99	1.417,89	28.935,09	2.392,94	49.836,50	2.611,96	54.633,71	2.305,64	48.888,18
Nợ nước ngoài	337,52	6.256,68	415,78	8.465,12	644,38	13.419,63	798,92	16.712,24	905,22	19.134,91
Nợ trong nước	853,66	15.834,31	1.002,11	20.469,97	1.748,56	36.416,87	1.813,04	37.921,47	1.400,42	29.753,27
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	653,08	12.092,57	883,12	17.990,43	1.119,81	23.321,77	1.225,73	25.635,83	1.173,39	24.898,49
Nợ nước ngoài	189,98	3.508,68	200,77	4.068,01	232,03	4.832,16	282,57	5.908,75	272,55	5.759,29
Nợ trong nước	463,10	8.583,89	682,35	13.922,42	887,78	18.489,61	943,16	19.727,08	900,84	19.139,20

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Biểu số 5.05

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
2010 - 2014
(Triệu USD, tỷ VND)

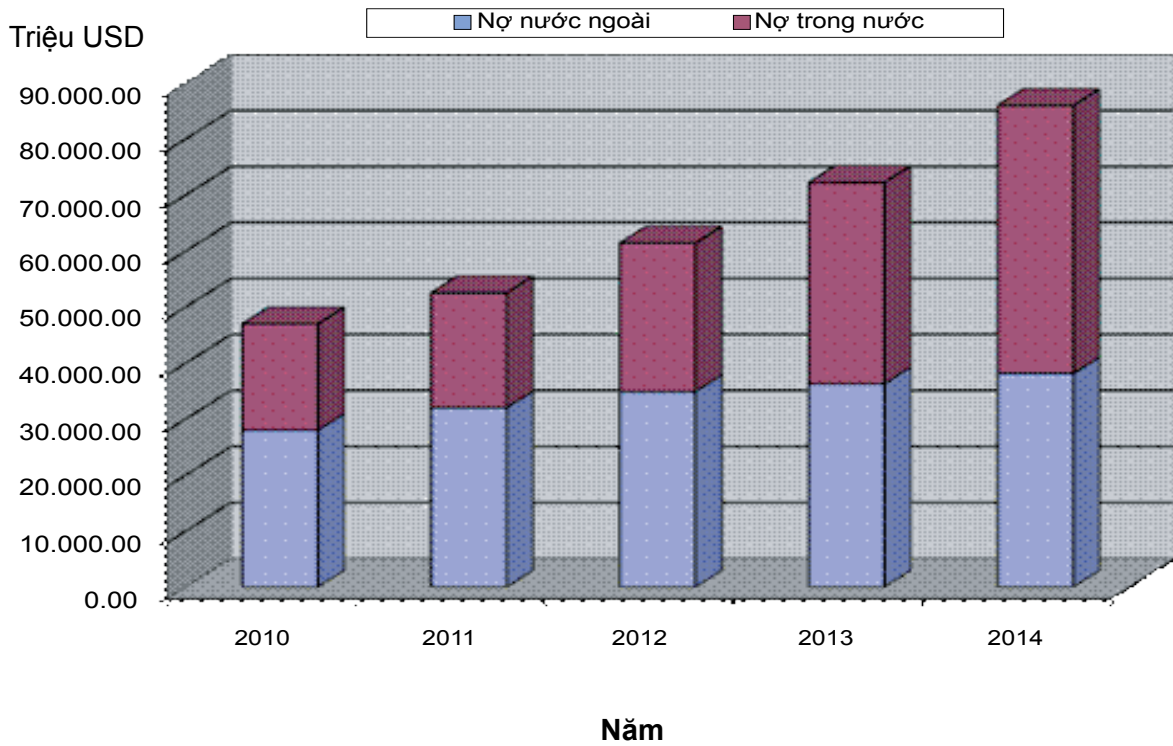
	2010		2011		2012		2013 (R)		2014 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU' NỢ⁽¹⁾	44.348,98	839.614,75	50.589,64	1.052.416,94	58.274,33	1.213.737,60	63.455,48	1.336.167,72	71.016,65	1.508.819,91
Nợ nước ngoài của Chính phủ	28.008,30	530.253,02	32.032,50	666.372,68	34.925,78	727.434,05	36.281,66	763.224,42	38.130,72	810.125,34
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	16.340,68	309.361,73	18.557,14	386.044,26	23.348,55	486.303,55	27.173,82	572.943,30	32.885,93	698.694,57
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ⁽²⁾	32.464,78	600.794,90	39.035,13	797.370,30	33.219,61	691.655,38	38.929,08	813.832,96	48.879,39	1.037.888,00
Vay nước ngoài của Chính phủ	4.677,89	85.959,33	3.835,25	78.588,66	4.446,32	92.394,00	5.259,87	109.607,76	6.380,55	134.957,66
Vay nước ngoài của doanh nghiệp	27.786,89	514.835,57	35.199,88	718.781,64	28.773,29	599.261,38	33.669,21	704.225,20	42.498,84	902.930,34
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	1.889,80	479.573,81	3.280,87	703.917,04	2.983,39	538.986,43	33.135,99	693.037,58	39.896,44	847.397,26
Nợ nước ngoài của Chính phủ	1.125,59	20.843,37	1.288,83	26.185,79	1.417,54	29.399,00	1.855,68	38.778,72	2.470,60	52.247,81
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	764,21	458.730,44	1.992,04	677.731,25	1.565,85	509.587,43	31.280,31	654.258,86	37.425,84	795.149,45
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	736,64	458.227,14	820,45	653.748,47	900,53	495.610,15	30.666,41	641.403,19	38.652,35	821.042,96
Nợ nước ngoài của Chính phủ	718,11	13.312,70	800,03	16.277,75	879,70	18.201,00	1.326,80	27.735,89	1.894,88	40.093,84
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	18,53	444.914,44	20,42	637.470,72	20,83	477.409,15	29.339,61	613.667,30	36.757,47	780.949,12
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	1.153,16	21.346,67	2.460,42	50.168,57	2.082,87	43.376,28	2.469,57	51.634,39	1.244,10	26.354,30
Nợ nước ngoài của Chính phủ	407,48	7.530,67	488,80	9.908,04	537,84	11.198,00	528,88	11.042,83	575,72	12.153,97
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	745,68	13.816,00	1.971,62	40.260,53	1.545,03	32.178,28	1.940,69	40.591,56	668,38	14.200,33

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

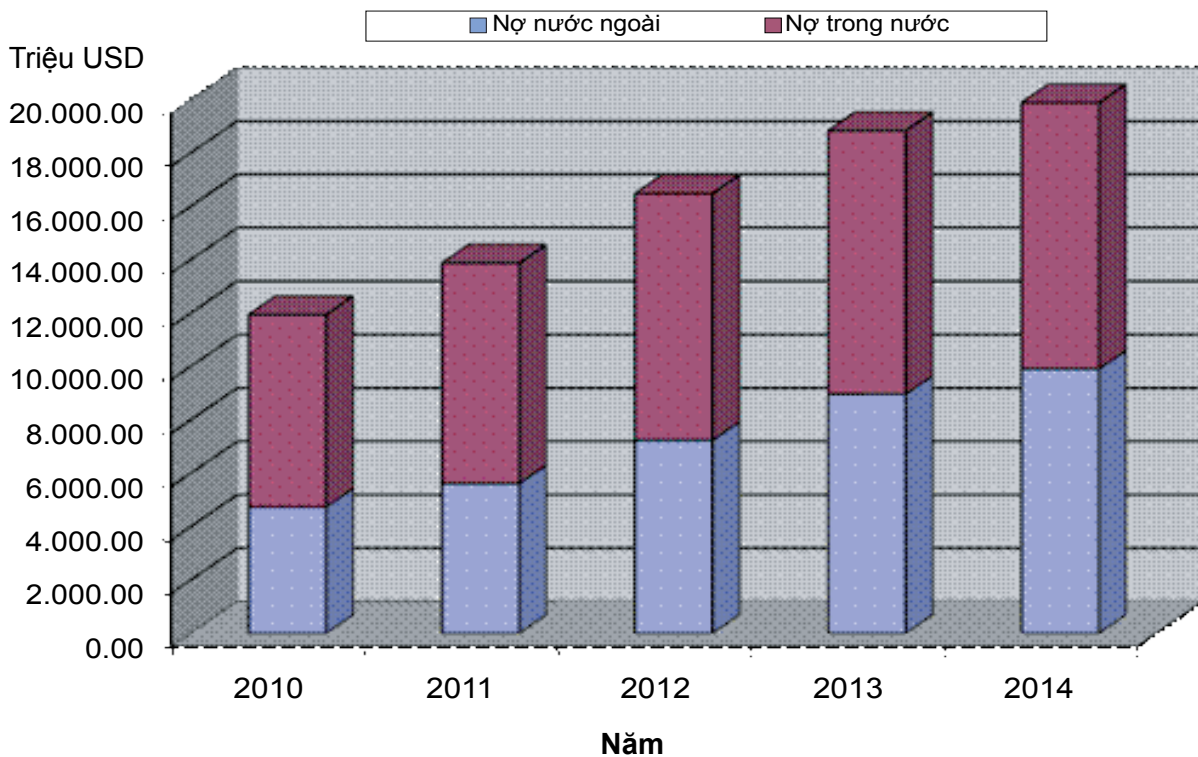
Biểu đồ 1

DƯ NỢ VAY CỦA CHÍNH PHỦ



Biểu đồ 2

DƯ NỢ VAY ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH



PHẦN III

CÁC ĐỊNH NGHĨA

Cam kết

Là nghĩa vụ chắc chắn cho vay, bảo lãnh hoặc bảo đảm một khoản tiền cụ thể theo các điều khoản và điều kiện tài chính cụ thể.

Các chủ nợ chính thức

Là các chủ nợ thuộc khu vực công, bao gồm cả các tổ chức đa phương. Các khoản nợ nước ngoài với các chủ nợ chính thức có thể bao gồm cả các khoản nợ mà trước đây là của các chủ nợ tư nhân, nhưng được bảo lãnh bởi một tổ chức công trong cùng một nền kinh tế với người cho vay, ví dụ như tổ chức tín dụng xuất khẩu.

Các chủ nợ tư nhân

Là những chủ nợ không phải là chính phủ và các tổ chức thuộc khu vực công. Các chủ nợ tư nhân bao gồm các tổ chức tài chính tư nhân, các nhà sản xuất, nhà xuất khẩu và các nhà cung cấp hàng hoá khác có khả năng tài chính.

Các khoản chuyển giao thuận

Trên quan điểm của một khoản vay, chuyển giao thuận là tổng các khoản giải ngân trừ đi các khoản thanh toán gốc, lãi và phí.

Các khoản vay đa phương

Xem phần “*Tín dụng chính thức*”.

Các khoản vay song phương

Xem phần “*Tín dụng chính thức*”.

Các khoản vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Là các khoản cho vay với thời hạn trên 1 năm,

đáp ứng các tiêu chí đưa ra trong phần định nghĩa ODA, do Chính phủ hoặc các tổ chức chính thức cung cấp; và việc hoàn trả các khoản vay này được thực hiện bằng tiền tệ chuyển đổi hoặc bằng hàng hoá.

Các khoản vay ưu đãi

Là các khoản vay theo các điều kiện thuận lợi hơn so với các khoản vay trên thị trường. Tính ưu đãi thể hiện ở mức lãi suất cho vay thấp hơn so với các mức lãi suất hiện hành trên thị trường hoặc thời gian vay và thời gian ân hạn dài; hoặc kết hợp cả lãi suất thấp và thời gian vay và thời gian ân hạn dài.

Câu lạc bộ Luân Đôn

Là một nhóm các ngân hàng thương mại có cử các đại diện để gặp gỡ nhau theo định kỳ và thảo luận, đàm phán việc cơ cấu lại các khoản nợ của người vay là các Chính phủ. Câu lạc bộ Luân Đôn không có khung tổ chức như là Câu lạc bộ Paris.

Câu lạc bộ Paris

Diễn đàn trong đó các khoản giảm nợ được các Chính phủ tham gia Ủy ban hỗ trợ phát triển thuộc OECD đưa ra. Chủ tịch và Ban thư ký do Kho bạc Pháp chỉ định. Các chủ nợ chính thức khác ngoài các chủ nợ thuộc các Chính phủ tham gia Ủy ban hỗ trợ phát triển của OECD có thể tham gia vào các cuộc đàm phán để cơ cấu lại các khoản nợ với một trong các con nợ của họ. Câu lạc bộ Paris thống nhất các điều khoản cơ bản việc cơ cấu lại nợ như thời kỳ củng cố, ngày khóa sổ, thời gian ân hạn, thời hạn thanh toán, phạm vi của thoả thuận - tất cả được quy định tại Biên bản ghi

nhớ. Tuy nhiên, biên bản ghi nhớ thì không có tính pháp lý và việc cơ cấu lại nợ chỉ chính thức có hiệu lực sau một loạt các thoả thuận song phương đàm phán riêng lẻ bởi từng chủ nợ sau thoả thuận Câu lạc bộ Paris. Các thoả thuận song phương sẽ đưa ra mức lãi suất cho từng khoản nợ được cơ cấu lại đối với từng chủ nợ.

Chuyển đổi nợ

Việc chuyển đổi một khoản nợ thành một nghĩa vụ khác không phải nghĩa vụ nợ, ví dụ như chuyển thành cổ phần hoặc thành viện trợ trong trường hợp là khoản nợ đó được sử dụng để tài trợ cho một dự án hoặc một chính sách cụ thể nào đó.

Chủ nợ đa phương

Những chủ nợ này là các tổ chức đa phương như IMF, WB và các ngân hàng phát triển đa phương khác.

Dòng tiền thuần

Trên quan điểm của một khoản vay, dòng tiền thuần là tổng số tiền giải ngân trừ đi các khoản trả gốc.

Dư nợ (và dư nợ đã giải ngân)

Là khoản tiền đã giải ngân nhưng chưa hoàn trả lại hoặc chưa được xoá nợ.

EURIBOR-Lãi suất liên ngân hàng Châu Âu

EURIBOR là lãi suất cơ bản liên ngân hàng Châu Âu, được sử dụng để thay thế các mức lãi suất liên ngân hàng của một quốc gia (IBOR) trong số các nước tham gia vào Liên minh tiền tệ Châu Âu từ ngày 01/01/1999.

EURO

EURO là đồng tiền chung Châu Âu được phát hành từ ngày 01/01/1999. Các đồng tiền riêng của các quốc gia đã tham gia vào Liên minh tiền tệ Châu Âu sẽ không còn được sử dụng trên thị trường ngoại hối nữa.

EURO LIBOR

EURO LIBOR được tính bởi Hiệp hội các nhà ngân hàng Anh bằng cách lấy trung bình số học

các mức lãi suất của thị trường do các ngân hàng đưa ra đối với đồng EURO.

Xem phần “EURIBOR”.

Giải ngân/Rút vốn

Là các hoạt động cấp vốn. Cả hai bên tham gia đều phải ghi lại các giao dịch ngay sau đó. Trong thực tế, việc giải ngân được ghi lại tại một trong các thời điểm sau: thời điểm cung cấp hàng hoá và dịch vụ (thời điểm liên quan đến tín dụng thương mại); thời điểm chuyển vốn vào tài khoản; Thời điểm người vay rút vốn từ một quỹ hoặc tài khoản hoặc người đi vay. Thuật ngữ “được sử dụng” có thể áp dụng trong trường hợp tín dụng được thực hiện dưới dạng không phải bằng tiền. Việc giải ngân có thể được ghi lại dưới dạng tổng khối lượng giải ngân thực tế.

Hoàn trả nợ gốc

Là việc thanh toán thực tế được thực hiện bởi con nợ cho chủ nợ các khoản nợ gốc đến hạn trên cơ sở của lịch trả nợ.

Xem phần “Nợ gốc”.

Hoãn nợ

Hoãn nợ đề cập tới việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ. Hoãn nợ là một cách giúp cho người mắc nợ giảm nhẹ gánh nặng nợ thông qua việc trì hoãn hoàn trả và trong trường hợp hoãn nợ có ưu đãi sẽ dẫn đến giảm nghĩa vụ nợ.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Dòng vốn tài trợ chính thức với mục đích chính là phát triển nền kinh tế cho các quốc gia và có yếu tố không hoàn lại ít nhất là 25%. Theo quy ước, luồng vốn ODA bao gồm các đóng góp của các cơ quan chính phủ tài trợ ở tất cả các cấp cho các nước đang phát triển (ODA song phương) và cho các tổ chức đa phương. Việc nhận ODA bao gồm việc giải ngân từ các nhà tài trợ song phương và các tổ chức đa phương. Việc cho vay bởi các tổ chức tín dụng xuất khẩu với mục tiêu khuyến khích xuất khẩu không được tính vào nguồn ODA.

Khoản nợ có lãi suất cố định

Các công cụ nợ mà các chi phí về tiền lãi không liên kết đến các chỉ số tham chiếu.

Khoản nợ có lãi suất thả nổi

Các công cụ nợ mà chi phí về lãi suất của nó kết nối với một chỉ số tham chiếu ví dụ như LIBOR (lãi suất liên ngân hàng của thị trường Luân Đôn), thường thay đổi theo thời gian do sự thay đổi của các điều kiện của thị trường.

Lãi

Đối với việc sử dụng tiền gốc, tiền lãi được tính và thường được cộng dồn trên cơ sở tiền gốc và kết quả là phát sinh chi phí tiền lãi đối với con nợ. Khi chi phí này được trả theo chu kỳ, và thông thường như vậy, thì hoạt động này được gọi là thanh toán lãi. Tiền lãi có thể được tính căn cứ vào lãi suất cố định hoặc lãi suất biến đổi.

Lãi được gốc hoá

Lãi được gốc hoá là việc chuyển các khoản trả lãi cộng dồn hoặc các khoản thanh toán lãi trong tương lai thành một khoản nợ mới hoặc chuyển vào nợ gốc theo hợp đồng được thoả thuận với người cấp tín dụng. Một dạng thông dụng nhất của gốc hoá là việc nhập các khoản lãi vào gốc trên cơ sở các thoả thuận liên quan tới từng khoản nợ cụ thể hoặc một phần của thoả thuận cơ cấu lại.

Lãi phạt trả chậm

Khoản tiền bồi thường (tiền phạt) mà một bên phải trả cho bên khác trong trường hợp bên đó không thực hiện đúng một hoặc một số nghĩa vụ của họ theo các điều khoản của hợp đồng vay.

Nghĩa vụ nợ

Đề cập tới việc hoàn trả cả gốc, lãi và các khoản phí. Khoản trả nợ thực tế là tổng số tiền phải thanh toán để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nợ, bao gồm cả gốc, lãi và các khoản phí đến hạn thanh toán. Nghĩa vụ nợ trả theo lịch là toàn bộ các khoản thanh toán bao gồm thanh toán gốc, lãi và phí phải trả tại từng thời điểm trong thời gian trả nợ.

Người nắm giữ trái phiếu

Là những người nắm giữ trái phiếu hoặc các chứng khoán khác, bao gồm cả trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác.

Nợ chính phủ

Là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ chính phủ không bao gồm khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Nợ được Chính phủ bảo lãnh

Là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

Nợ chính quyền địa phương

Là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ký kết, phát hành hoặc uỷ quyền phát hành.

Nợ ngắn hạn

Là các khoản nợ có thời hạn 1 năm hoặc ngắn hơn. Thời hạn nợ được xác định trên cơ sở thời hạn nợ ban đầu hoặc trên thời hạn nợ còn lại.

Nợ nước ngoài của quốc gia

Là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nợ quá hạn

Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người cho vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và chậm thanh toán lãi của các công cụ nợ cũng như là việc chậm thanh toán trong các giao dịch khác.

Nước chủ nợ

Nước chủ nợ là nước mà người cho vay cư trú. Theo thuật ngữ của Câu lạc bộ Paris, nước chủ nợ là người chủ nợ song phương chính thức.

Phí

Là chi phí thanh toán cho một dịch vụ, ví dụ như phí cam kết, phí đại lý, phí quản lý.

Số dư nợ gốc

Là khoản tiền gốc đã giải ngân và chưa được người vay trả lại tại một thời điểm.

Tái cơ cấu nợ

Là hoạt động được thực hiện bởi cả người cho vay và người đi vay, kết quả là dẫn đến sự thay đổi về nghĩa vụ nợ theo hướng làm giảm bớt gánh nặng nợ cho người đi vay. Hoạt động này có thể là tổ chức lại nợ cho vay hoặc giảm nợ. Đối với trường hợp xoá nợ thì hoạt động này chỉ được thực hiện bởi người cho vay. Tái cơ cấu lại nợ bao gồm giãn nợ, xoá nợ và hoạt động tái tài trợ.

Tái tài trợ

Là một loại thỏa thuận vay hoặc một loại tài trợ. Tái tài trợ đề cập tới một thỏa thuận trong đó người cho vay hoặc là một tổ chức đại diện cho người cho vay tài trợ cho việc thanh toán các nghĩa vụ phát sinh của khoản vay trước đây thông qua một khoản vay mới.

Tín dụng chính thức

Cũng được gọi là các khoản vay chính thức.

Tín dụng chính thức bao gồm các khoản vay song phương và các khoản vay từ các tổ chức đa phương.

- Khoản vay song phương là các khoản vay từ các chính phủ và các tổ chức thuộc Chính phủ (bao gồm cả ngân hàng trung ương), hoặc khoản vay trực tiếp từ các tổ chức tín dụng xuất khẩu.

- Khoản vay từ các tổ chức đa phương là các khoản vay và tín dụng từ Ngân hàng thế giới, các ngân hàng phát triển khu vực, các tổ chức liên Chính phủ và tổ chức đa phương khác. Không bao gồm các khoản vay từ các quỹ được quản lý

bởi một tổ chức quốc tế thay mặt cho một Chính phủ tài trợ riêng lẻ (khoản vay này được xếp vào loại khoản vay từ Chính phủ).

Tín dụng tư nhân

Tín dụng tư nhân là các khoản nợ được thực hiện bởi những người chủ nợ tư nhân. Tín dụng tư nhân bao gồm cả trái phiếu phát hành ra công chúng hoặc không ra công chúng, các khoản vay từ các nhân hàng thương mại (bao gồm cả ngân hàng tư nhân và các tổ chức tài chính tư nhân) và tất cả các khoản vay tư nhân khác.

Xem phần “Các chủ nợ tư nhân”.

Trái phiếu

Công cụ nợ này mang lại cho người nắm giữ quyền hưởng thu nhập cố định một cách vô điều kiện hoặc khoản thu nhập bằng tiền thay đổi được xác định theo cam kết. Trái phiếu được giao dịch thường xuyên trên các thị trường có tổ chức hoặc các thị trường tài chính khác.

Trái phiếu chính phủ

Là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cho các chương trình, dự án đầu tư của Chính phủ.

Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Là loại trái phiếu, do doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho dự án đầu tư và được Chính phủ bảo lãnh.

Trái phiếu chính quyền địa phương

Là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành hoặc uỷ quyền phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách địa phương hoặc cho công trình, dự án đầu tư của địa phương.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Trương Hùng Long

Biên tập:
Đặng Quang Huy
Võ Hữu Hiến
Đào Thị Xuân Phương
Hoàng Thị Minh Huyền
Trần Thị Thu Hương
Nguyễn Thanh Hoa
Nguyễn Huệ Minh

Trình bày:
Đặng Quang Huy

Thiết kế mỹ thuật:
Vương Toàn Hoàng

Bản tin Nợ công

Số lượng in: 200 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm

In tại: Xí nghiệp in Tổng cục Công nghiệp quốc phòng

Số đăng ký xuất bản: Số 11/GP-XBBT ngày 13/10/2014